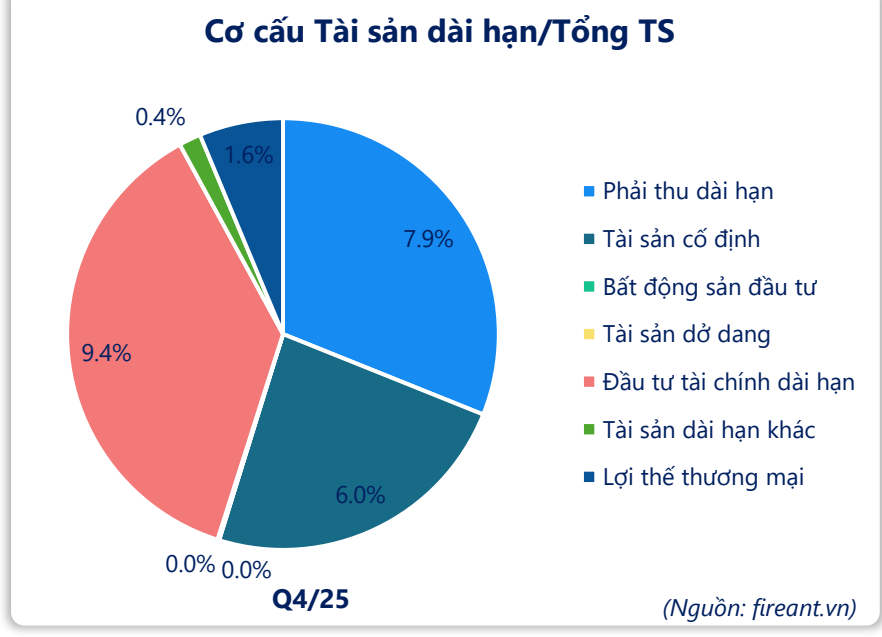
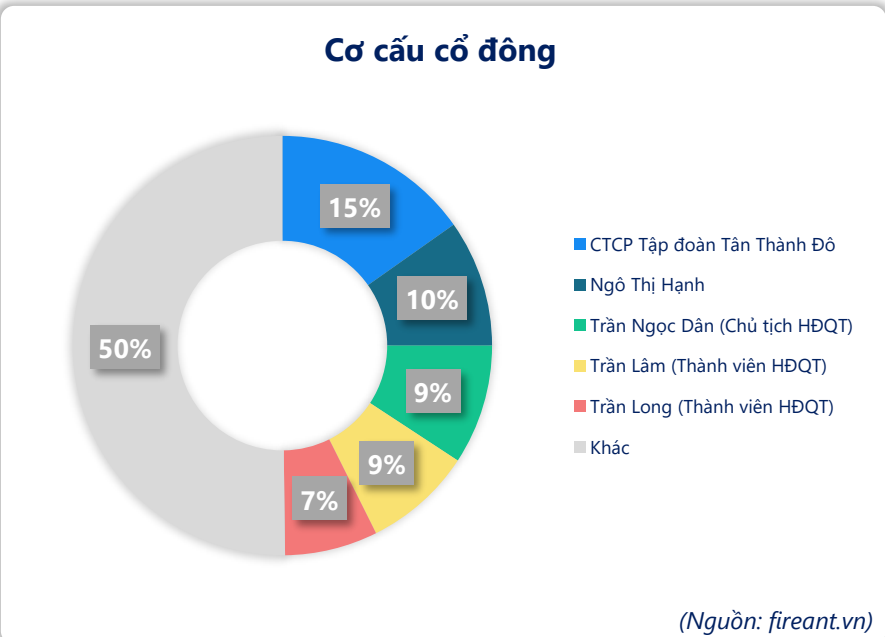
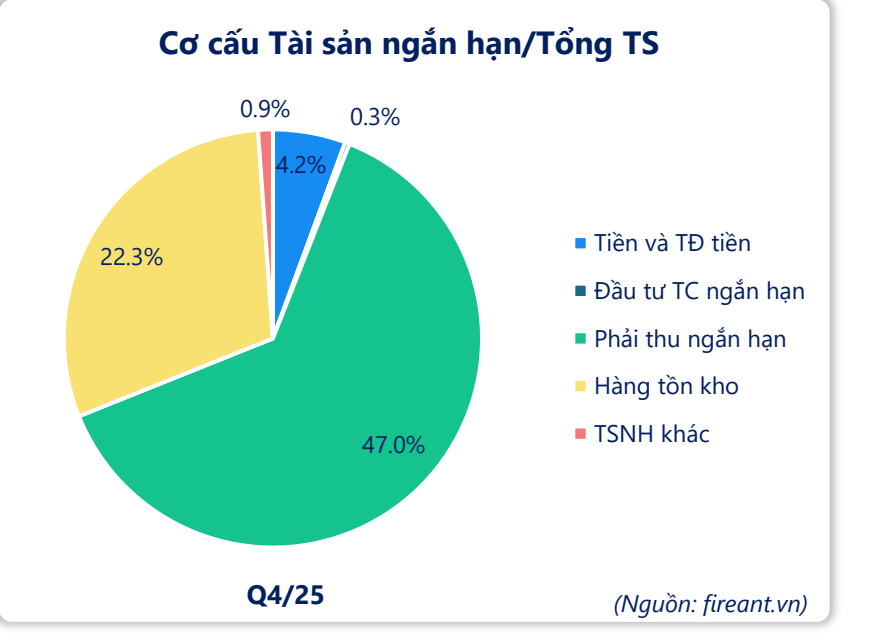
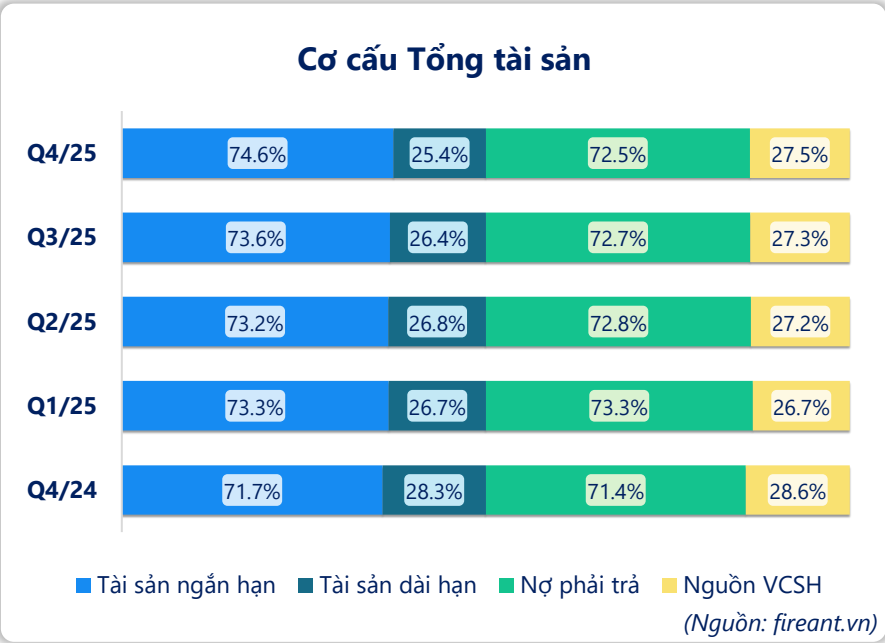
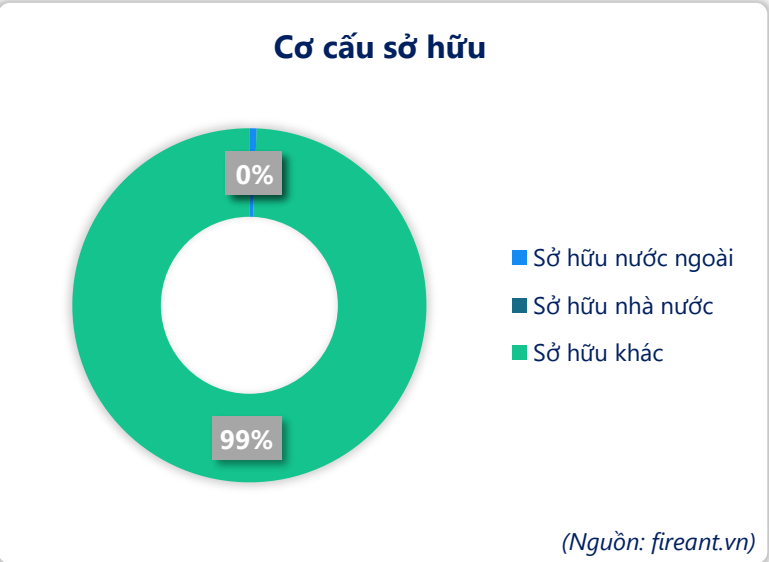
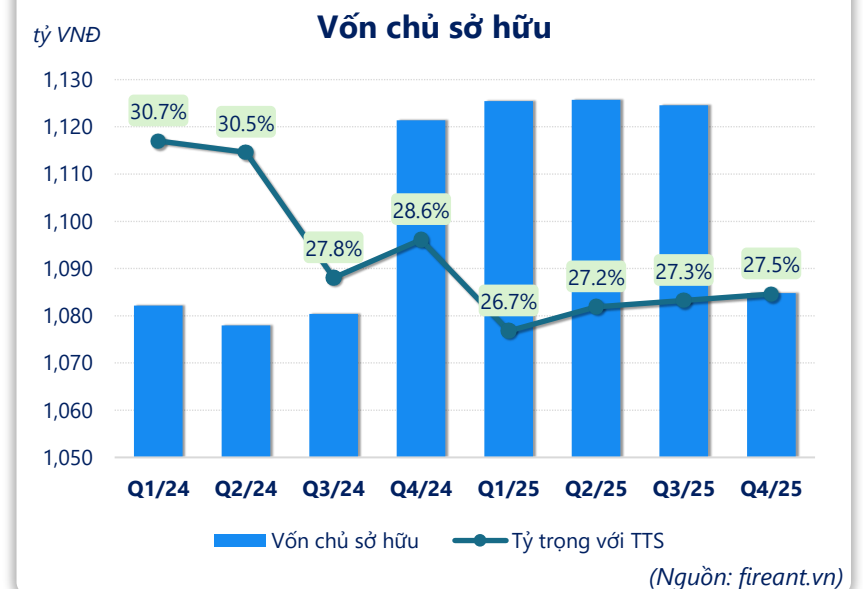
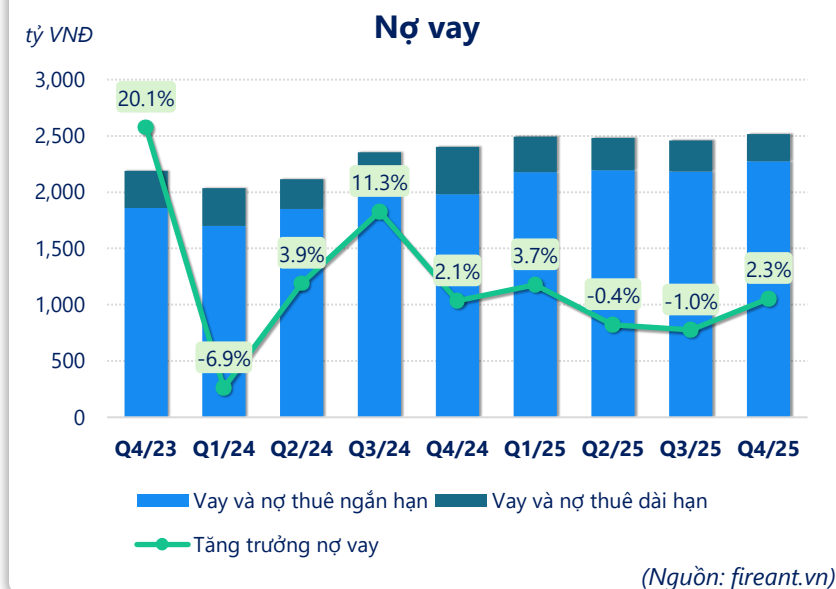
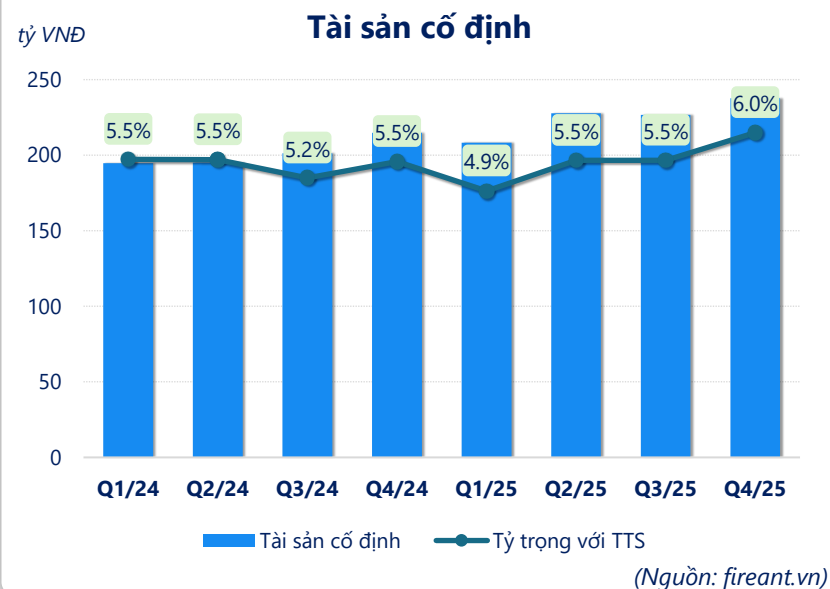
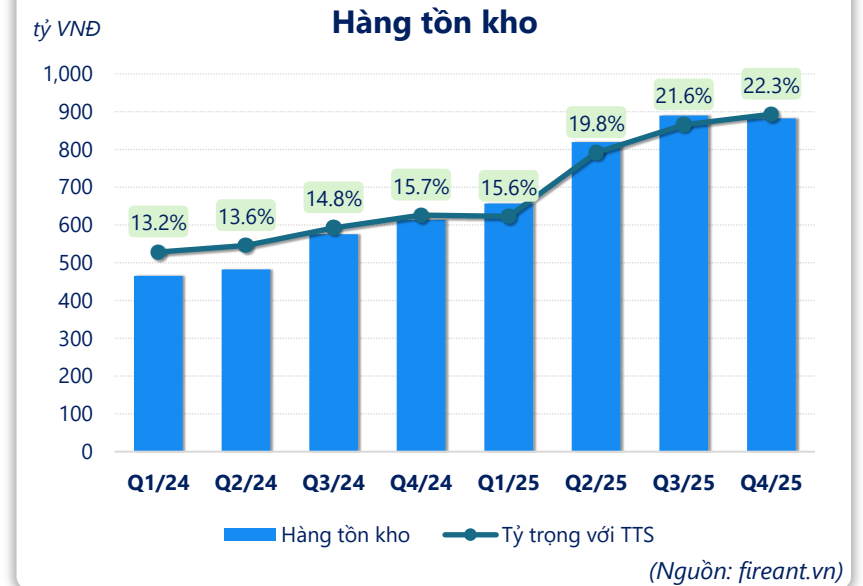
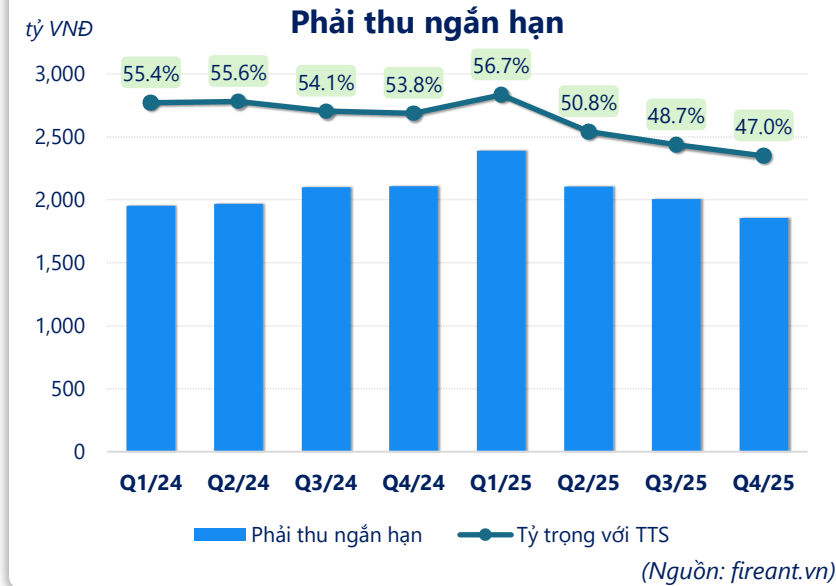
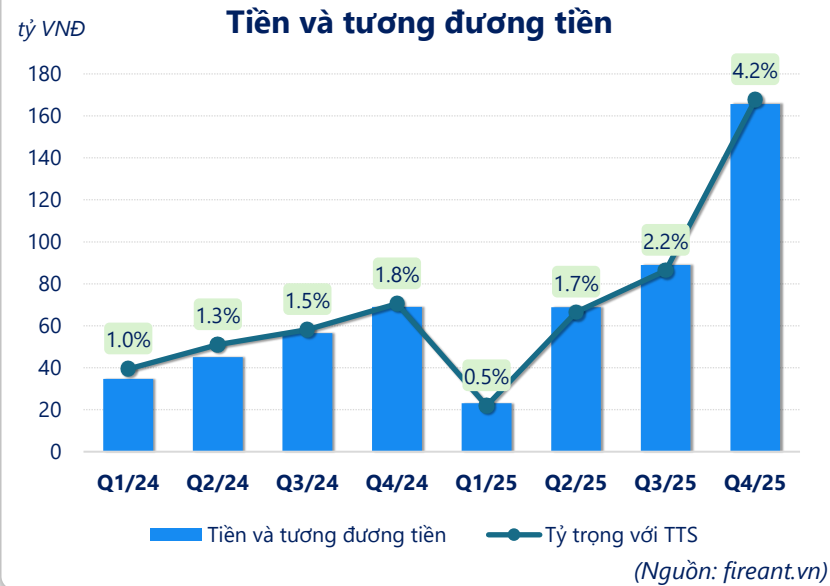
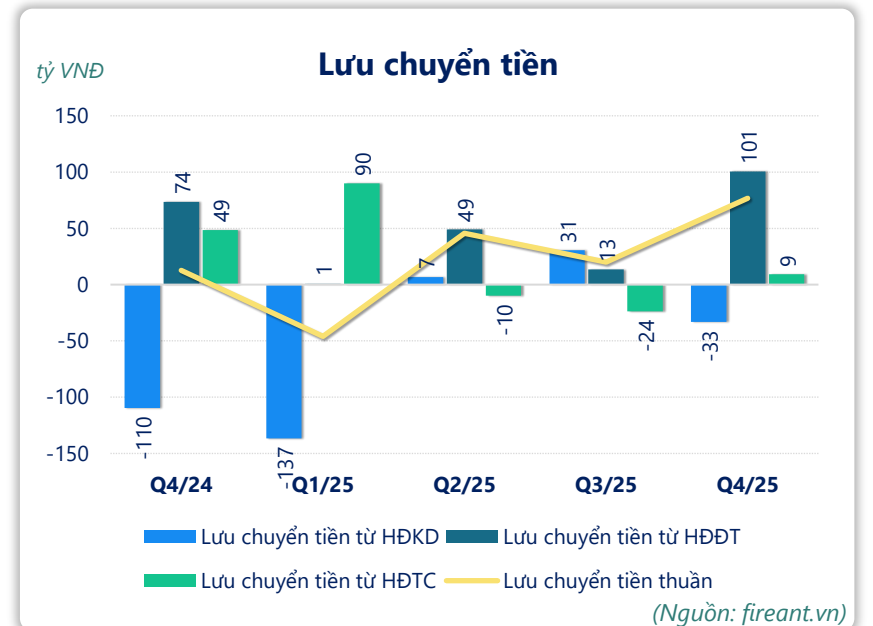
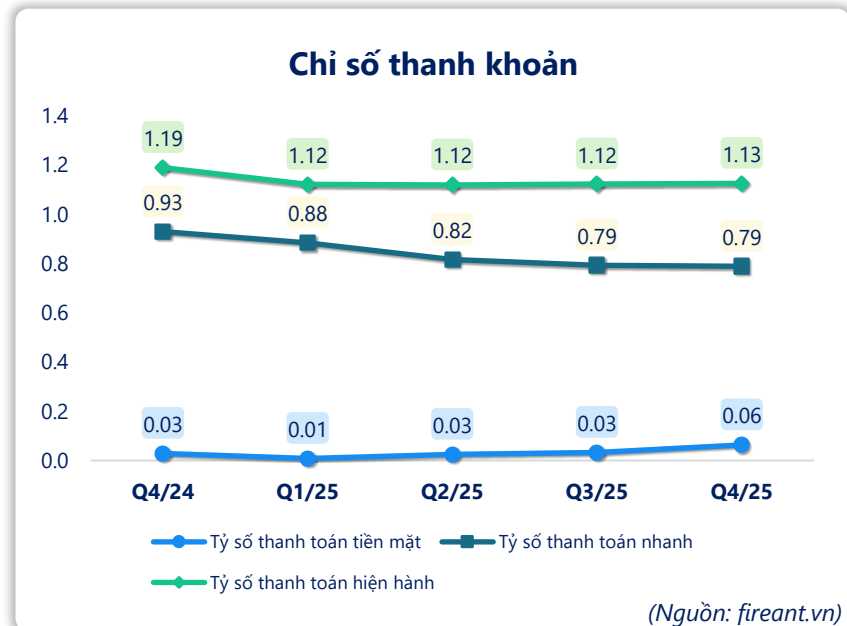
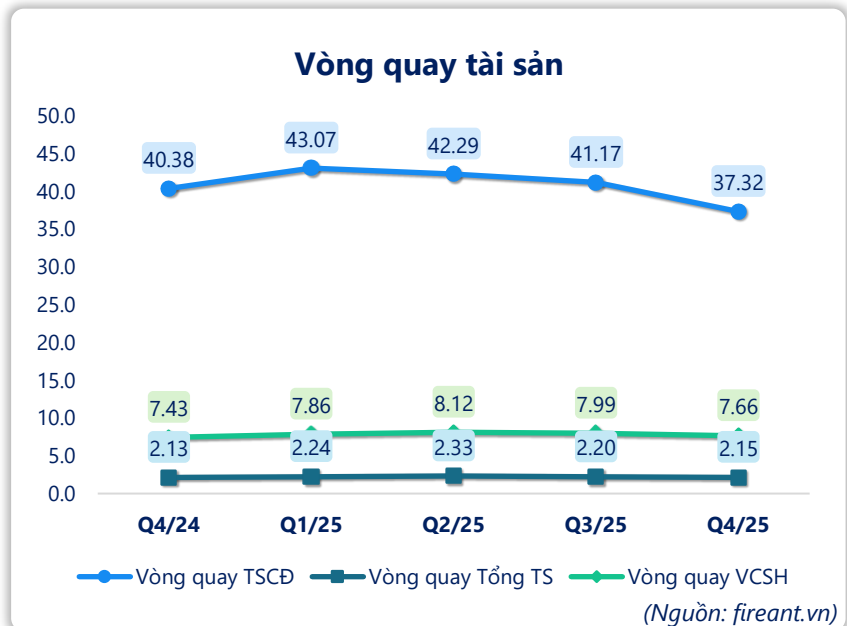
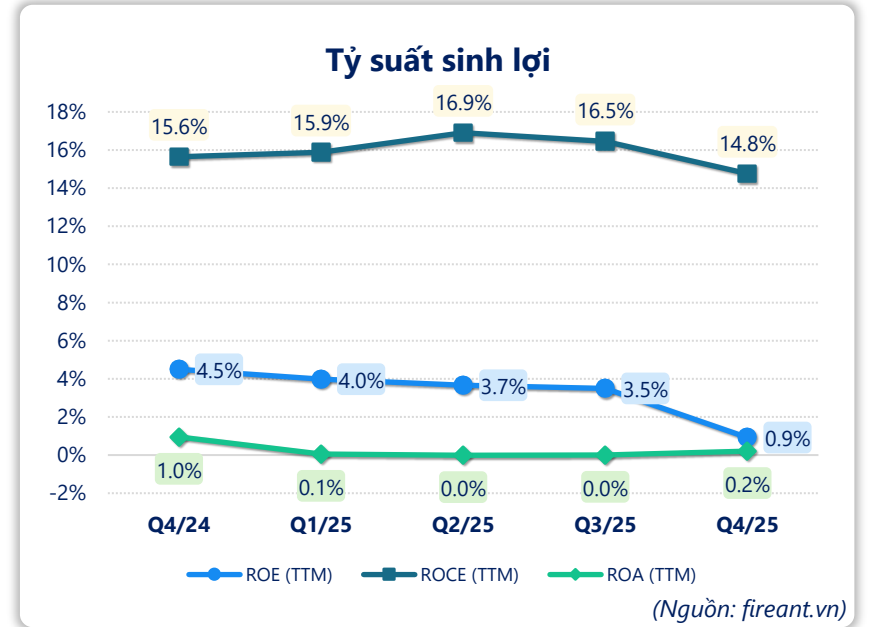
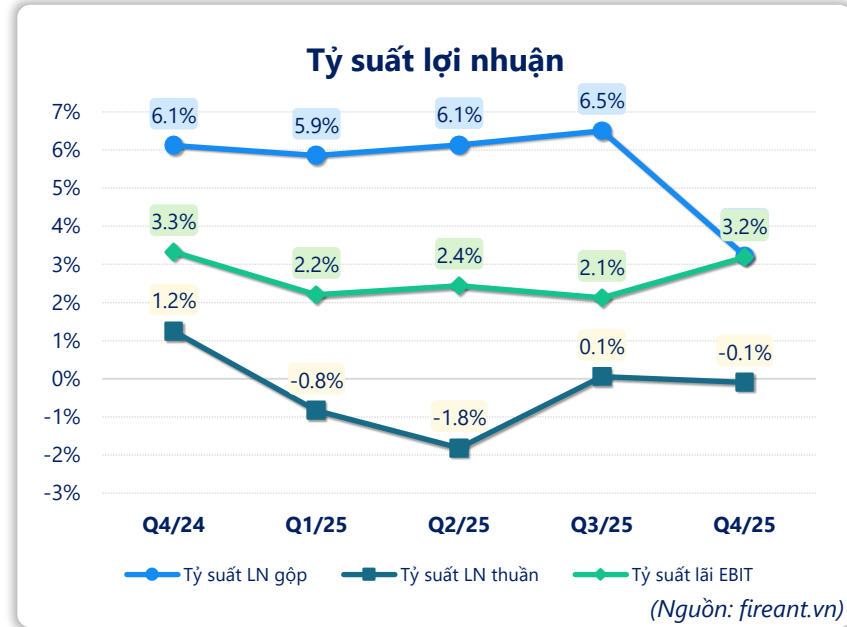
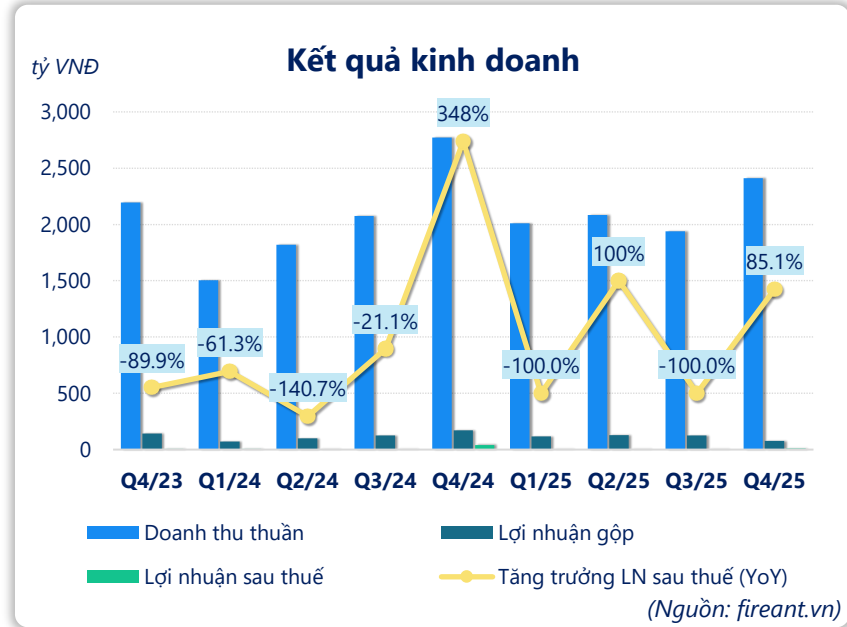


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		19,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,244
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,854
SL cổ phiếu LH		95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)		310,091
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,817
P/E		178.9
EPS		106

	YTD	1T	3T	6T
CTF	-11.5%	-3.6%	-5.2%	-10.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,950	3,918	0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,947	2,781	6.0%
Tiền và tương đương tiền	166	69.0	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	0	
Phải thu ngắn hạn	1,856	2,077	-10.6%
Hàng tồn kho	882	614	43.7%
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	20.8	61.3%
Tài sản dài hạn	1,003	1,137	-11.8%
Phải thu dài hạn	312	369	-15.5%
Tài sản cố định	238	215	10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	37.7	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	373	415	-10.2%
Tài sản dài hạn khác	16.5	23.7	-30.4%
Lợi thế thương mại	63.1	77.2	-18.3%
Nợ phải trả	2,865	2,795	2.5%
Nợ ngắn hạn	2,618	2,418	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,275	2,042	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	156	217	-28.2%
Nợ dài hạn	247	377	-34.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	241	362	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,085	1,123	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,085	1,123	-3.4%
Vốn điều lệ	957	957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,771	2,011	2,085	1,940	2,411
Giá vốn hàng bán	2,601	1,893	1,957	1,814	2,333
Lợi nhuận gộp	170	118	128	126	77.9
Doanh thu HĐTC	53.1	35.7	34.7	37.3	106
Chi phí TC	47.3	46.6	52.3	46.0	44.2
Chi phí lãi vay	47.1	41.4	49.8	40.2	57.7
LN trong công ty LKLD	0	-0.01	0.46	-0.05	-0.26
Chi phí bán hàng	104	88.3	108	83.3	87.8
Chi phí QLDN	36.4	35.3	40.9	32.9	54.3
LN thuần từ HĐKD	34.5	-16.8	-37.8	1.11	-2.32
Lợi nhuận khác	10.6	19.7	39.0	-0.08	21.5
LN trước thuế	45.1	2.91	1.16	1.02	19.1
Lợi nhuận sau thuế	39.1	2.91	1.16	1.02	8.06
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	2.24	-0.35	0.24	8.02

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-110	-137	6.58	30.5	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.5	0.80	49.1	13.4	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.6	89.8	-9.93	-23.8	9.18
Tiền đầu kỳ	56.5	69.0	23.1	68.8	88.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.5	-46.0	45.7	20.1	76.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.0	23.1	68.8	88.9	166

(Nguồn: fireant.vn)